



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm điện
Laboratory: *Electrical Testing Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công Ty Cổ Phần Điện Thiên Ân
Organization: *Thien An Electric Joint Stock Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 1438

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện – Điện Tử
Field: *Electrical - Electronic*

Người quản lý/ *Laboratory*
manager: Hà Đức Thành

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / /2026 đến ngày 07/07/2030

Địa chỉ:
Address: Văn Phòng 2.02, tầng 2, Tòa nhà Victory Tower, 318-320 Nguyễn Oanh,
Phường Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
*Office 2.02, 2nd Floor, Victory Tower Building, 318-320 Nguyen Oanh,
Go Vap Ward, Ho Chi Minh City*

Địa điểm:
Location: 718/18 Quốc Lộ 13, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh
718/18 National Route 13, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* 1900 9999 90

Email: info@tae-jsc.com

Website: www.tae-jsc.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1438

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện Tử

Field of testing Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến thế <i>Transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 Ω/ (0 ~ 1) TΩ	(a) IEEE C57.152-2025
2.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều DC (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	0,1 mΩ ~ 10 kΩ 5 mA ~ 40 A DC	(a) IEEE C57.152-2025
3.		Đo tỷ số máy biến áp (x) <i>Measurement of voltage ratio</i>	Tỷ số: 1 ~ 20 000	(a) IEEE C57.152-2025
4.		Đo tổn hao điện môi tgδ của các cuộn dây và sứ đầu vào (x) <i>Measurement of dissipation factor tgδ of windings and bushings</i>	100 pF ~ 10 000 pF tgδ: 0,1 % ~ 100 %	(a) IEEE C57.152-2025
5.		Đo dòng điện không tải và tổn hao không tải (x) <i>Measurement of No-load current and no-load losses</i>	U: 0 ~ 2 kV (AC) I: 0 ~ 10 A (AC)	(b) IEEE C57.152-2025 TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
6.		Đo điện trở động và kiểm tra tính liên tục của tiếp điểm bộ đổi nấc dưới tải (x) <i>Dynamic Resistance Measurement - DRM / Contact Continuity for LTC</i>	0,1 mΩ ~ 10 kΩ 5 mA ~ 40 A DC Tần suất ghi dữ liệu/Sampling rate: 0,1 ms	(b) IEEE C57.152-2025
7.	Dao cách ly <i>Disconnecter</i>	Thử nghiệm điện áp chịu đựng xoay chiều (AC) (x) <i>AC withstand voltage test</i>	Đến/ to 385 kV AC	(b) IEC 62271-102:2022
8.	Chống sét van ôxit - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge Arrester without Gap</i>	Kiểm tra đặc tính V-A (điện áp tham chiếu – dòng điện tham chiếu) (x) <i>V-A curve check (measurement of reference Voltage and reference current)</i>	Đến/ to 180 kV	(b) IEC 60099-4:2014
9.	Cáp điện <i>Power cable</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều trên cách điện (x) <i>AC Voltage test of the insulation</i>	Đến/ to 260 kV AC	(b) IEC 60840:2020 +AMD1:2023 TCVN 12227:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1438

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Cáp điện <i>Power cable</i>	Thử điện áp chịu đựng xoay chiều tần số thấp (x) <i>VLF withstand voltage test</i>	Đến/ to 45,5 kV AC 0,01 ~ 0,1 Hz	(b) IEEE Std 400.2-2024
11.		Xác định hệ số tổn hao điện môi tại tần số thấp hình sin (x) <i>Determination of tangent delta/ tip up/ standard deviation with VLF sinusoidal waveform</i>	tgδ: $1 \times 10^{-4} \sim 21 \times 10^{-3}$ 10 nF ~ 10 μF Đến/ to 70 mA	(b) IEEE Std 400.2-2024
12.	Hệ thống nối đất <i>Grounding system</i>	Đo điện trở nối đất (x) <i>Measurement of grounding resistance</i>	0,01 Ω/ (0,01 ~ 4) kΩ	(a) IEEE Std 81-2025
13.	Máy cắt điện <i>Circuit breakers</i>	Thử chịu đựng điện áp xoay chiều (x) <i>Power frequency withstand test</i>	Đến/ to 385 kV AC	(b) IEC 62271-1:2017 +AMD1:2021 CSV và/ and IEC 62271-100 : 2021 + AMD1: 2024 CSV
14.		Thử thời gian đóng cắt (x) <i>Timing tests</i>	(10 ~ 2 000) ms Đến/ to 45 A DC Đến/ to 32 A AC	(b) IEC 62271-100:2021+ AMD1:2024 CSV
15.		Xác định nhiệt độ điểm sương của khí SF ₆ (x) <i>Determination of Dew point of FS₆ gas</i>	-60 °C ~ 20°C	(b) IEC 60480:2019
16.	Rơ le bảo vệ <i>Protection relay</i>	Thử chức năng rơ le so lệch bảo vệ đường dây (87L) (x) <i>Line differential protection function test</i>	Đến/ to 300 V AC Đến/ to 30 A AC 0,01 ms ~ 90 s	(b) IEC 60255-187-1:2021
17.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 MΩ ~ 1TΩ	(b) QCVN QTĐ-5:2009/BCT
18.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều DC (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	1 mΩ ~ 10 kΩ	(b) IEEE Std C57.13-2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1438

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo tỉ số biến đổi và kiểm tra cực tính (x) <i>Measurement of turn ratio and check polarity</i>	Tỷ số: 1 ~ 20 000	(b) TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
20.		Thử sức điện động danh định tại điểm gấp khúc (Ek) và dòng điện kích từ ở (Ek) (x) <i>Test for rated knee point e.m.f. (Ek) and exciting current at Ek</i>	Đến/ to: 1 500 V AC 1 ~ 5A AC	(b) TCVN 11845-2:2017
21.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ của các cuộn dây (x) <i>Measurement of Capacitance and dissipation factor tgδ of windings</i>	100 pF ~ 10 000 pF tgδ: 0,1% ~ 100%	(b) TCVN 11845-2:2017
22.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive Voltage Transformers - IVT</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 MΩ ~ 1 TΩ	(b) QCVN QTĐ- 5:2009/BCT
23.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	1 mΩ ~ 10 kΩ	(b) IEEE Std C57.13- 2016
24.		Đo tỉ số biến đổi và kiểm tra cực tính (x) <i>Measurement of turn ratio and check polarity</i>	1 ~ 20 000	(b) QT.TN.13:2025
25.	Máy biến điện áp kiểu điện dung <i>Capacitor Voltage Transformers - CVT</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 MΩ ~ 1 TΩ	(b) QCVN QTĐ- 5:2009/BCT
26.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	1 mΩ ~ 10 kΩ	(b) QT.TN.13:2025
27.		Đo tỉ số biến đổi và kiểm tra cực tính (x) <i>Measurement of turn ratio and check polarity</i>	Tỷ số: 1 ~ 20 000	(b) QT.TN.13:2025
28.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ các cuộn dây (x) <i>Measurement of Capacitance and dissipation factor tgδ of windings</i>	100 pF ~ 10 000 pF tgδ: 0,1% ~ 100%	(b) TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-5:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1438**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Găng tay cách điện <i>Insulating Gloves</i>	Thử nghiệm điện áp kiểm chứng (x) <i>Proof voltage test</i>	Đến/ to 130 kV AC	(b) TCVN 8084:2009 IEC 60903:2014
30.	Ủng cách điện <i>Insulating Boots</i>	Thử nghiệm điện áp kiểm chứng (x) <i>Proof voltage test</i>	Đến/ to 130 kV AC	(b) ASTM F1116 - 14a (2019)

Ghi chú/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *National Regulation*;
 - IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
 - IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
 - ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
 - QT.TN xxx: Quy trình thử nghiệm do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory - developed testing procedures*;
 - (x) phép thử thực hiện tại hiện trường/ *on site test*;
 - (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử tháng 7/2026/ *Update method version tests in July 2026*;
 - (b) Phép thử mở rộng tháng 07.2026/ *Extend tests in July 2026*.
- Trường hợp Công Ty Cổ Phần Điện Thiên Ân cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty Cổ Phần Điện Thiên Ân phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Thien An Electric Joint Stock Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

